

1. Lạm phát

Lạm phát là một trong những hiện tượng quan trọng nhất của thế kỷ 20 và đụng chạm tới mọi hệ thống kinh tế (dù phát triển hay không).

Trong khi thế kỷ 19 được đánh dấu là không có nạn lạm phát bởi giá cả tương đối ổn định (dù có những cơn sốt ngắn), thì những năm sau cuộc thế chiến lần I là thời kỳ gia tăng quá trình lạm phát với qui mô lớn. Từ sau năm 1945, không còn có hiện tượng giá cả giảm nữa (cùng lắm là chỉ có giảm bớt mức tăng thôi). Các cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 70 đã kéo theo sự gia tăng trở lại lạm phát rất rõ, còn sau đó, nhờ những cố gắng của các chính sách ổn định mà một quá trình giảm lạm phát đã bắt đầu trong những năm 80.

Trong lịch sử, tình trạng lạm phát được coi là xảy ra khi nào khối tiền tệ lưu hành quá thừa đối với nhu cầu của nền kinh tế. Để xét đoán tình trạng đó, các nhà kinh tế đã có ba quan niệm kế tiếp nhau trong thời gian. Ba quan niệm này phù hợp với trình độ hiểu biết càng ngày càng cao hơn về mối tương quan giữa tiền tệ và kinh tế.

Quan niệm thứ nhất cho rằng có lạm phát khi số tiền lưu hành so với trữ kim của ngân hàng phát hành quá nhiều. Tuy quan niệm này ngày nay đã lỗi thời, chúng ta cũng cần xem xét nó.

Người ta dựa vào tỷ lệ bảo đảm để xét xem có lạm phát hay không. Chẳng hạn, nếu pháp luật ấn định rằng tỷ lệ bảo đảm tối thiểu của tiền

tệ là 40%, khi tỷ lệ đó xuống dưới mức pháp định tức là ngân hàng đã phát hành quá lạm. Vào thời kỳ nửa sau thế kỷ 19, khi chế độ kim bản vị thịnh hành, quan niệm lạm phát này là một quan niệm thông thường.

Quan niệm này quá đơn giản, bởi vì tỷ lệ bảo đảm là một tiêu chuẩn quá cứng rắn. Trong thực tế, có những trường hợp tỷ lệ bảo đảm pháp định vẫn được tôn trọng mà lạm phát vẫn xảy ra, bởi vì giá cả mọi thứ đều lên cao, hàng hóa khan hiếm, v.v...Hồi thế kỷ 16, nước Tây Ban Nha lâm vào tình trạng này do nhận được quá nhiều vàng từ các thuộc địa châu Mỹ gửi về. Ngược lại, nước Đức năm 1934 đã có thể tránh được nạn lạm phát mặc dù tỷ lệ đảm bảo của đồng mark xuống dưới 2%.

Quan niệm thứ nhì là một quan niệm đã được phổ biến sau cuộc thế chiến lần thứ nhất kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933, quan niệm này có thể coi là một quan niệm tĩnh (conception statique), về lạm phát, người ta so sánh hai khối: khối hàng hóa và dịch vụ có thể đem bán trên thị trường và khối tiền tệ mà nhân dân có thể sử dụng mua hàng.

Nếu hai khối này có giá trị ngang nhau, tính theo mức giá cả hiện hữu, thì không có lạm phát hay giảm phát. Nếu vì lý do gì đó khối tiền tệ tăng thêm trong khi khối hàng hóa và dịch vụ vẫn không thay đổi, tức là áp lực lạm phát (pression inflationniste) xuất hiện. Khối tiền tệ càng tăng thêm thì áp lực lạm phát càng nặng

hơn, tình trạng này khiến cho giá mọi hàng hóa dịch vụ đều tăng cao. Nếu giá đó tiếp tục tăng, dân cư lại cần nhiều tiền hơn để sản xuất, trao đổi, v.v...Do đó ngân hàng lại phải phát hành thêm tiền, các nhà kinh tế gọi là nạn "lạm phát tự dưỡng". Rất có thể trong tình trạng này có người lo ngại cho tương lai của tiền tệ, họ sẽ đầu cơ hoặc trốn tránh trước tiền tệ (fuite devant la monnaie), nghĩa là không muốn giữ tiền mặt, bao nhiêu tiền mặt họ đều dùng mua các tích sản khác như vàng, bạc, ngoại tệ, nhà đất, kể cả các hàng hóa khác nữa. Sự trốn tránh trước tiền tệ này, có thể tạo nên nạn lạm phát phi mã (inflation galopante), là một cuộc khủng hoảng tiền tệ rất nguy hiểm.

Năm 1923 cuộc khủng hoảng lạm phát này đã xảy ra ở Đức và hậu quả của nó là tiêu diệt đồng tiền mark.

Quan niệm tĩnh về lạm phát vừa trình bày trên đây đã được tóm tắt trong phương trình Fisher: $MV = PY$ (trong đó, M: số lượng tiền tệ trong lưu thông, V: tốc độ lưu thông tiền tệ, P: giá trị trao đổi hay giá trị giao dịch của tiền tệ, Y: hàng hóa và dịch vụ - kể cả chứng khoán - giao dịch trên thị trường). Nếu M tăng thêm, trong khi Y vẫn giữ vững, tất nhiên P phải tăng. Và nếu thêm vào đó V tăng thì P lại càng tăng rất nhanh và vô giới hạn.

Quan niệm tĩnh về lạm phát tuy giúp hiểu rõ về hiện tượng lạm phát, nhưng không cho biết rõ nguyên nhân

CÁC QUAN NIỆM VỀ LẠM PHÁT VÀ GIẢM PHÁT TRONG LỊCH SỬ KINH TẾ CẬN ĐẠI

PGS. RTS. LÊ VĂN TƯ

4 PHÁT TRIỂN KINH TẾ



của lạm phát. Chính vì thế mà từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã xuất hiện một quan niệm mới có tính cách động (dynamique) về lạm phát.

Quan niệm thứ ba dựa vào lý thuyết của John Maynard Keynes. Keynes đã có công vạch rõ sự quan trọng của tiền tệ đối với hoạt động kinh tế. Việc tung thêm tiền không phải bao giờ cũng có hại như là phương trình của Fisher.

Trong sự tung thêm tiền vào bộ máy kinh tế, cần phân biệt 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: trong đó nền kinh tế chưa đạt tới mức toàn dụng (full employment, plein emploi). Thí dụ, tình trạng của Đức vào khoảng 1934, lúc tiến sĩ Schacht khởi sự cuộc thí nghiệm "tiền tài trợ", trong nước còn có những nhà máy phải nghỉ việc, nghỉ sản xuất, có thợ thất nghiệp nhiều, có những nguyên liệu không được sử dụng và năng lực thì dư thừa. Tất nhiên nền kinh tế hãy còn thừa sức để phát triển hơn nữa, nghĩa là sản xuất hơn nữa, trao đổi hơn nữa. Nếu tung thêm tiền thì sự tung thêm tiền này có ảnh hưởng kích thích mọi hoạt động: số sản xuất sẽ tăng thêm, nghĩa là khối hàng hóa và dịch vụ sẽ tăng thêm đồng thời với khối tiền tệ, khiến cho mọi giá cả vẫn đứng vững.

Trong gian đoạn này, sự tung tiền không hề đưa tới lạm phát, nhưng tới một lúc nào đó sự tắc nghẽn có thể xuất hiện trong một vài lĩnh vực hay trong tất cả các lĩnh vực. Thí dụ, thiếu thợ để làm trong các máy, nạn tắc nghẽn cũng có thể xảy ra trong lĩnh vực năng lực (thiếu điện, than) hoặc trong lĩnh vực vận tải. Lúc đó người ta bước vào giai đoạn hai, tức là giai đoạn nền kinh tế đã toàn dụng.

Giai đoạn 2: trong giai đoạn này, nếu người ta vẫn tiếp tục tung thêm tiền vào bộ máy kinh tế, chẳng hạn chánh phủ tiếp tục chi tiêu bằng cách vay tiền của NHTU hoặc các ngân hàng thương mại tiếp tục cho khách hàng vay tiền để khuyến khích hoạt động; trong nước tiếp tục nhận được nhiều ngoại tệ từ ngoại quốc mang tới, tất nhiên khối hàng hóa và dịch vụ sẽ không sao tăng bằng khối tiền tệ. Nạn lạm phát lúc đó xảy ra và dấu hiệu của nó là sự tăng gia của mọi giá cả: giá trị của tiền tệ ngày càng giảm bớt.

Với quan niệm thứ ba này, chúng ta đã có thêm một tiêu chuẩn khoa học để ấn định chánh sách tiền tệ. Tất cả vấn đề là theo dõi các phản ứng của bộ máy kinh tế, phải khám phá kịp thời các chỗ tắc nghẽn, nếu không khai thông được những chỗ tắc nghẽn đó thì phải dùng mọi biện pháp cần thiết để chặn đứng sự gia

tăng của khối lượng tiền tệ.

Như vậy, lạm phát là một phạm trù kinh tế khách quan, là vấn đề của mọi thời đại, mọi nền kinh tế tiền tệ. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế tiền tệ, thì còn lạm phát, người ta chỉ có thể kiểm chế mức độ lạm phát sao cho phù hợp với sự phát triển nền kinh tế, mà ít gây ra những hậu quả tai hại. Từ đó, có thể phân định nhiều mức độ lạm phát, từ lạm phát "nước kiệu" (chúng quanh 10%) tới lạm phát "phi mã", thậm chí là siêu tốc, tức là tình trạng bùng nổ giá cả hoàn toàn không thể kiểm soát được (như trường hợp gần đây ở Brazil hay ở Đức những năm 20); trong trường hợp này, các dấu hiệu tiền tệ hầu như không còn ý nghĩa nữa.

Người ta phân biệt hai nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát:

- Lạm phát bởi tăng cầu, khi cầu không kèm theo sự gia tăng sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tạo tiền thái quá của lượng tiền tệ diễn ra trong bối cảnh này.

- Lạm phát do tăng chi phí sản xuất, khi việc tăng chi phí sản xuất làm tăng giá sản xuất. Có thể do nhiều nguyên nhân chẳng hạn:

a. Tăng những phương tiện đặc thù riêng của sản xuất (dầu lửa);

b. Tăng chi phí quỹ lương

Cần chú ý là hai hình thức lạm phát này, thường đan xen nhau để tạo ra vòng lẩn quẩn được gọi là vòng xoáy lạm phát (spirale inflationniste).

2. Giảm lạm phát

Quá trình hạ bớt mức tăng giá cả để đạt tới một mức lạm phát vừa phải hoặc thấp thường được gọi là hiện tượng giảm lạm phát. Như vậy giảm lạm phát là làm giảm mức tăng giá.

3. Giảm phát

Giảm phát là một hiện tượng thể hiện qua việc giảm sút các phương tiện thanh toán không đi đôi với sự giảm sút của sản xuất về khối lượng và do đó không đi đôi với sự giảm sút giá cả. Trên thực tế, trừ trường hợp các cuộc khủng hoảng chu kỳ hồi thế kỷ 19 và một phần trong trường hợp cuộc khủng hoảng năm 1929, đây rất ít khi là một hiện tượng tự phát, mà thường là các biện pháp cố tình của nhà nước nhằm hạn chế mạnh cầu và qua đó giảm bớt những mất cân đối rất lớn. Đó là trường hợp của một số nước châu Âu (nước Pháp những năm 1930, nước Đức năm 1948). Dĩ nhiên tình trạng giảm phát có điều bất lợi lớn là làm cho thất nghiệp tăng nhanh (khi giá cả giảm mạnh hơn tiền lương như trường hợp năm 1929).

Thực ra vào thế kỷ 19, không có nhà kinh tế nào nói tới giảm phát; phải đợi tới cuộc khủng hoảng kinh

tế 1929 - 1933, các nhà kinh tế mới quan niệm được rằng có một tình trạng giảm phát, tức là tình trạng trái ngược với tình trạng lạm phát.

Để hiểu hiện tượng giảm phát, người ta có thể căn cứ vào tương quan giữa khối lượng hàng hóa dịch vụ và khối lượng tiền tệ trong phương trình Irving Fisher. Nếu vì lý do gì đó khối tiền tệ giảm bớt, tất nhiên giá hàng giảm sút, nhưng một khi giá hàng giảm sút có những xí nghiệp lỗ vốn, có những xí nghiệp phá sản, thợ thuyền bị sa thải. Do đó số sản xuất sẽ bị giảm bớt. Như vậy nếu cân bằng có tái lập giữa hai khối hàng hóa và tiền tệ, thì phải là một thể cân bằng khiếm dụng (équilibre de sous-emploi).

Tình trạng giảm phát có thể nhận diện rõ ràng hơn với học thuyết của John Maynard Keynes. Theo học thuyết này, người ta nhận xét rằng khi cơ quan tiền tệ có thể tung thêm tiền mà không làm cho vật giá tăng thêm, tức là trong kinh tế lúc đó có khuynh hướng giảm bớt.

Không nên nhầm lẫn giảm lạm phát với giảm phát; giảm phát là giảm giá nói chung, trong khi đó giảm lạm phát là làm giảm mức tăng giá.

Trong đấu tranh chống lạm phát thì mục tiêu trung gian về trao đổi mạnh phụ thuộc vào lộ gích sau: một đồng tiền mạnh trên thị trường hối đoái làm giảm giá các sản phẩm nước ngoài, qua đó thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước lao vào cạnh tranh, vậy cũng thúc đẩy họ không nâng giá mà bằng con đường tìm cách giảm chi phí sản xuất. Đó là điều mà người ta gọi là giảm phát nhập cảng.

Như vậy, có thể xem sự điều hành của bộ máy kinh tế như là sự nối tiếp giữa tình trạng lạm phát và giảm phát. Thế cân bằng giữa khối hàng hóa và khối tiền tệ thực ra không thể giữ vững lâu dài.

Lạm phát được coi như là một loại bệnh mãn tính, không thể chẩn đoán hay chế ngự trong vài trang ngắn ngủi.

Lạm phát và giảm phát là một trong những lĩnh vực được hiểu biết kém nhất của kinh tế học, mặc dầu đã có nhiều cố gắng suy nghĩ to lớn. Có thể nắm bắt được những vấn đề ấy bằng trực giác, nhưng việc đi sâu nghiên cứu những mối quan hệ có tính định lượng thường xuyên giữa tiền tệ, sự tăng trưởng và giá cả là một việc làm còn quá nhiều mạo hiểm. Vì thế, những trình bày trên không nhằm kết thúc một sự phân tích ngắn gọn về lạm phát và giảm phát, mà chỉ để nhận thức vai trò của tiền tệ trong những mối liên kết chính của nền kinh tế thực trong những trạng huống đặc biệt (lạm phát, giảm phát) ■